

## THÔNG BÁO

### Tuyển sinh Cao học đợt 1 năm 2021 của Đại học Huế

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Quyết định số 2070/QĐ-ĐHH ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Giám đốc Đại học Huế; Đại học Huế thông báo tuyển sinh Cao học đợt 1 năm 2021 (dự kiến được tổ chức thi tuyển vào tháng 4 năm 2021) như sau:

#### I. CÁC NGÀNH TUYỂN SINH

##### A. TUYỂN SINH TẠI ĐẠI HỌC HUẾ (Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế)

Gồm 81 ngành vào các đơn vị thành viên và thuộc Đại học Huế (dự kiến chỉ tiêu tại phụ lục kèm theo):

##### 1. Trường Đại học Khoa học

- 1.1. Ngôn ngữ học (mã số: 8229020)
- 1.2. Văn học (mã số: 8229030)
- 1.3. Triết học (mã số: 8229001)
- 1.4. Lịch sử thế giới (mã số: 8229011)
- 1.5. Lịch sử Việt Nam (mã số: 8229013)
- 1.6. Sinh học (mã số: 8430101)
- 1.7. Sinh học thực nghiệm (mã số: 8420114)
- 1.8. Công nghệ sinh học (mã số: 8420201)
- 1.9. Hóa học (mã số: 8440112)
- 1.10. Vật lý chất rắn (mã số: 8440104)
- 1.11. Kỹ thuật địa chất (mã số: 8520501)
- 1.12. Địa lý tài nguyên và môi trường (mã số: 8440220)
- 1.13. Khoa học môi trường (mã số: 8440301)
- 1.14. Kiến trúc (mã số: 8580101)
- 1.15. Toán học (mã số: 8460101)
- 1.16. Toán ứng dụng (mã số: 8460112)
- 1.17. Khoa học máy tính (mã số: 8480101)
- 1.18. Quản lý tài nguyên và môi trường (mã số: 8850101)
- 1.19. Kỹ thuật điện tử (mã số: 8520203)
- 1.20. Quản lý công nghệ thông tin (mã số: 8480204)
- 1.21. Quản lý văn hóa (mã số: 8319042)

##### 2. Trường Đại học Nông Lâm

- 2.1. Bảo vệ thực vật (mã số: 8620112)
- 2.2. Chăn nuôi (mã số: 8620105)
- 2.3. Công nghệ thực phẩm (mã số: 8540101)
- 2.4. Khoa học cây trồng (mã số: 8620110)
- 2.5. Kỹ thuật cơ khí (mã số: 8520103)



*Handwritten signature*

- 2.6. Lâm học (mã số: 8620201)
- 2.7. Nuôi trồng thuỷ sản (mã số: 8620301)
- 2.8. Phát triển nông thôn (mã số: 8620116)
- 2.9. Quản lý đất đai (mã số: 8850103)
- 2.10. Thú y (mã số: 8640101)

### 3. Trường Đại học Ngoại ngữ

- 3.1. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh (mã số: 8140111)
- 3.2. Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu (mã số: 8022024)
- 3.3. Ngôn ngữ Anh (mã số: 8220201)
- 3.4. Ngôn ngữ tiếng Trung (mã số: 8220204)

### 4. Trường Đại học Kinh tế

- 4.1. Kinh tế chính trị (mã số: 8310102)
- 4.2. Quản trị kinh doanh (mã số: 8340101)
- 4.3. Quản lý kinh tế (mã số: 8340410)

### 5. Trường Đại học Sư phạm

- 5.1. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn - tiếng Việt (mã số: 8140111)
- 5.2. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử (mã số: 8140111)
- 5.3. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Địa lý (mã số: 8140111)
- 5.4. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Vật lý (mã số: 8140111)
- 5.5. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Hoá học (mã số: 8140111)
- 5.6. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học (mã số: 8140111)
- 5.7. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán (mã số: 8140111)
- 5.8. Giáo dục học (mã số: 8140101)
- 5.9. Quản lý giáo dục (mã số: 8140114)
- 5.10. Lý luận văn học (mã số: 8220120)
- 5.11. Văn học (mã số: 8229030)
- 5.12. Văn học Việt Nam (mã số: 8220121)
- 5.13. Văn học nước ngoài (8220242)
- 5.14. Lịch sử thế giới (mã số: 8229011)
- 5.15. Lịch sử Việt Nam (mã số: 8229013)
- 5.16. Tâm lý học (mã số: 8310401)
- 5.17. Địa lý học (mã số: 8310501)
- 5.18. Sinh học (mã số: 8430101)
- 5.19. Động vật học (mã số: 8420103)
- 5.20. Thực vật học (mã số: 8420111)
- 5.21. Vật lý lý thuyết và vật lý toán (mã số: 8440103)
- 5.22. Hoá vô cơ (mã số: 8440113)
- 5.23. Hoá hữu cơ (mã số: 8440114)
- 5.24. Hoá phân tích (mã số: 8440118)
- 5.25. Hoá lý thuyết và hoá lý (mã số: 8440119)
- 5.26. Địa lý tự nhiên (mã số: 8440217)
- 5.27. Toán học (mã số: 8460101)
- 5.28. Toán giải tích (mã số: 8460102)
- 5.29. Đại số và lý thuyết số (mã số: 8460104)



- 5.30. Hình học và Tô pô (mã số: 8460105)  
 5.31. Hệ thống thông tin (mã số: 8480104)

## 6. Trường Đại học Y Dược

- 6.1. Khoa học y sinh (mã số: 8720101)  
 6.2. Ngoại khoa (mã số: 8720104)  
 6.3. Sản phụ khoa (mã số: 8720105)  
 6.4. Nhi khoa (mã số: 8720106)  
 6.5. Nội khoa (mã số: 8720107)  
 6.6. Tai - Mũi - Họng (mã số: 8720155)  
 6.7. Y tế công cộng (mã số: 8720701)  
 6.8. Răng - Hàm - Mặt (mã số: 8720501)  
 6.9. Y học cổ truyền (mã số: 8720113)  
 6.10. Điều dưỡng (mã số: 8720301)  
 6.11. Gây mê hồi sức (mã số: 8720102)  
 6.12. Dược lý và dược lâm sàng (mã số: 8720205)

## 7. Trường Đại học Luật

- 7.1. Luật kinh tế (mã số: 8380107)  
 7.2. Lý luận và lịch sử Nhà nước và Pháp luật (mã số: 8380106)

## 8. Trường Du lịch

- 8.1. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (mã số: 8810103)  
 8.2. Du lịch (mã số: 8810101)

## 9. Khoa Kỹ thuật và Công nghệ - Đại học Huế

- Khoa học dữ liệu (mã số: 8480109)

## B. CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TẠI PHÂN HIỆU ĐH HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ

### 1. Các ngành thuộc Trường Đại học Sư phạm

- 1.1. Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) (mã số: 8140101)  
 1.2. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn - tiếng Việt (mã số: 8140111)  
 1.3. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử (mã số: 8140111)  
 1.4. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Địa lý (mã số: 8140111)  
 1.5. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Vật lý (mã số: 8140111)  
 1.6. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Hoá học (mã số: 8140111)  
 1.7. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học (mã số: 8140111)  
 1.8. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán (mã số: 8140111)  
 1.9. Quản lý giáo dục (mã số: 8140114)  
 1.10. Lý luận văn học (mã số: 8220120)  
 1.11. Văn học Việt Nam (mã số: 8220121)  
 1.12. Hệ thống thông tin (mã số: 8480104)

### 2. Các ngành thuộc Trường Đại học Khoa học

- 2.1. Triết học (mã số: 8229001)  
 2.2. Quản lý văn hóa (mã số: 8319042)  
 2.3. Quản lý công nghệ thông tin (mã số: 8480204)  
 2.4. Khoa học môi trường (mã số: 8440301)

**Lưu ý:**

+ Trường hợp những ngành học có số lượng hồ sơ đăng ký dự thi không đảm bảo yêu cầu (dưới 04 thí sinh), Đại học Huế sẽ không tổ chức thi ngành đó và thông báo đến thí sinh chậm nhất 20 ngày trước thời điểm tổ chức thi. Trong trường hợp này, thí sinh có thể đăng ký chuyển sang dự thi một ngành tương đương khác hoặc bảo lưu hồ sơ để thi vào các đợt tiếp theo.

**II. CHƯƠNG TRÌNH, THỜI GIAN VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO**

1. Chương trình đào tạo: Theo hai định hướng nghiên cứu và ứng dụng
2. Thời gian đào tạo: Từ 1,5 năm đến 2 năm tùy theo chương trình của ngành đào tạo.
3. Hình thức đào tạo: Khoá học được tổ chức tập trung toàn bộ thời gian.

**III. ĐIỀU KIỆN DỰ THI**

**1. Về văn bằng:** Thí sinh dự thi phải có bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam cấp. Đối với văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp thì phải có văn bản thẩm định và công nhận văn bằng của Cục quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Người dự thi cần đáp ứng một trong các điều kiện sau đây (trừ các ngành nêu ở mục 6 dưới đây có một số điều kiện riêng):

- a) Đã tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc phù hợp với ngành đăng ký dự thi;
- b) Đã tốt nghiệp đại học các ngành gần với ngành đăng ký dự thi và đã học bổ sung kiến thức của chương trình đại học trước khi dự thi.
- c) Đã tốt nghiệp đại học ngành khác với ngành đăng ký dự thi và đã hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức để được công nhận là tương đương với ngành đúng hoặc phù hợp theo quy định về tuyển sinh cao học của Đại học Huế.

Nội dung, khối lượng (số tiết) các môn học bổ sung ngành gần và ngành khác căn cứ vào quy định về tuyển sinh cao học của Đại học Huế.

**2. Về kinh nghiệm công tác chuyên môn** (trừ các ngành nêu ở mục 6 dưới đây có một số điều kiện riêng):

a) Người có bằng tốt nghiệp đại học thuộc ngành đúng hoặc phù hợp (tốt nghiệp loại khá trở lên đối với người dự thi vào các ngành: Kiến trúc; Lý luận và lịch sử Nhà nước và Pháp luật; Ngôn ngữ Tiếng Trung) với ngành đăng ký dự thi được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp đại học.

b) Những thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc ngành gần (hoặc tốt nghiệp ngành đúng, loại trung bình đối với người dự thi vào các ngành: Kiến trúc; Lý luận và lịch sử Nhà nước và Pháp luật), cần đảm bảo yêu cầu bổ túc kiến thức và những quy định chi tiết tại Danh mục ngành đúng, phù hợp; ngành gần và ngành khác ban hành theo Quyết định số 1710/QĐ-ĐHH ngày 25/12/2019 của Giám đốc Đại học Huế.

c) Những thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc ngành khác đăng ký dự thi các ngành thuộc lĩnh vực Quản trị, Quản lý (Quản trị kinh doanh; Quản lý kinh tế; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản lý văn hóa; Quản lý công nghệ thông tin; Quản lý bệnh viện; Quản lý tài nguyên và môi trường), ngoài các quy định chi tiết về bổ sung kiến thức tại Danh mục ngành đúng, phù hợp; ngành gần và ngành khác ban hành theo Quyết định số 1710/QĐ-ĐHH ngày 25/12/2019 của Giám đốc Đại học Huế, phải có ít nhất 02 (hai) năm kinh nghiệm công

tác trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với ngành đăng ký dự thi tính từ ngày cấp bằng tốt nghiệp đại học đến ngày hết hạn nộp hồ sơ dự thi quy định trên thông báo tuyển sinh.

3. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự.

4. Có đủ sức khoẻ để học tập.

5. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên và trực thuộc.

6. Điều kiện riêng về văn bằng, kinh nghiệm công tác chuyên môn và đối tượng dự thi cao học của ngành Quản lý giáo dục:

6.1. Văn bằng: Người dự thi nếu có bằng tốt nghiệp đại học không phải ngành đúng với ngành đăng ký dự thi phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi.

6.2. Kinh nghiệm công tác chuyên môn: Người dự thi phải có ít nhất 02 (hai) năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực giảng dạy hoặc quản lý giáo dục tính từ ngày cấp bằng tốt nghiệp đại học đến ngày hết hạn nộp hồ sơ dự thi quy định trên thông báo tuyển sinh.

6.3. Đối tượng dự thi: Người dự thi phải làm việc tại một trong các vị trí công tác sau:

a) Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các trường từ mầm non trở lên; trưởng khoa, phó trưởng khoa các trường cao đẳng và đại học; lãnh đạo và chuyên viên làm công tác quản lý giáo dục của tổ chức chính trị, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các Tỉnh, Sở/Phòng giáo dục và đào tạo, Phòng/Ban Đào tạo - Giáo vụ của các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp.

b) Tổ trưởng tổ chuyên môn các trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, Trung cấp chuyên nghiệp.

c) Người thuộc diện quy hoạch tạo nguồn quản lý giáo dục: Phải có xác nhận là người thuộc diện quy hoạch tạo nguồn quản lý giáo dục của Nhà trường nơi đang công tác (*đối với người đang công tác ở các đại học, trường đại học, viện nghiên cứu*) hoặc của đơn vị cấp trên trực tiếp quản lý (*đối với người đang công tác ở các trường từ mầm non đến cao đẳng*).

d) Bí thư đoàn trường, Tổng phụ trách Đội, Ban chấp hành Công đoàn các trường từ mầm non trở lên.

#### IV. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN TRONG TUYỂN SINH

##### 1. Đối tượng

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên khi đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Người đang công tác liên tục từ hai năm trở lên (*tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi*) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành;

b) Thương binh, người được hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ hai năm trở lên ở địa phương được quy định là Khu vực I;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

## 2. Chính sách

a) Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng một điểm (*thang điểm 10*) vào kết quả thi môn Cơ sở ngành và mười điểm (*thang điểm 100*) vào kết quả thi môn Ngoại ngữ (nếu không thuộc diện miễn thi ngoại ngữ);

b) Trường hợp người dự thi thuộc nhiều đối tượng ưu tiên thì chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

## V. CÁC MÔN DỰ THI

1. Các môn thi tuyển: Môn Cơ sở ngành, môn Chủ chốt và môn Ngoại ngữ.

a. Môn Cơ sở ngành: Kiểm tra kiến thức một môn học hoặc tích hợp kiểm tra kiến thức một số môn học của trình độ đại học.

b. Môn Chủ chốt: Là môn chủ chốt của ngành đào tạo được xác định theo yêu cầu của ngành.

c. Môn Ngoại ngữ: Thí sinh chọn một trong các ngoại ngữ sau: Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Hàn, Tiếng Trung, Tiếng Nhật.

Riêng thí sinh tốt nghiệp đại học Ngoại ngữ dự thi các ngành *Lý luận & PPDH bộ môn Tiếng Anh; Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu; Ngôn ngữ Anh và Ngôn ngữ Tiếng Trung* phải thi một môn ngoại ngữ thứ hai khác với ngoại ngữ ghi trên bằng đại học chính.

Người đăng ký dự thi có thể theo dõi và tham khảo đề cương các môn thi tuyển sinh tại website <http://hueuni.edu.vn/sdh>, mục tuyển sinh cao học.

## 2. Điều kiện miễn thi ngoại ngữ

*Thí sinh có năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Hàn, Tiếng Trung, Tiếng Nhật thuộc một trong các trường hợp sau được miễn thi môn Ngoại ngữ:*

a) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài một trong các ngôn ngữ trên.

d) Có **chứng chỉ** trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được cấp sau ngày 06/12/2018 bởi các đơn vị đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đủ điều kiện tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT, gồm các đơn vị: **Trường ĐH Ngoại ngữ, Đại học Huế; Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội; Trường ĐHQG Hà Nội; Trường ĐH Hà Nội; Đại học Thái Nguyên; Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Đà Nẵng; Trường ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh; Trường ĐH Cần Thơ, Trường ĐH Vinh, Học viện An ninh Nhân dân, Trường ĐH Sài Gòn, Trường ĐH Ngân hàng TP Hồ Chí Minh, Trường ĐH Trà Vinh và Trường ĐH Văn Lang** (*các chứng chỉ này phải được cấp theo mẫu văn bằng chứng chỉ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo*) hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương được quy định tại phụ lục II, Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ hiện hành. Các chứng chỉ này phải còn

trong thời hạn 2 năm (*ngoại trừ chứng chỉ DELF các cấp độ đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận có giá trị vĩnh viễn*) tính từ ngày cấp ghi trên chứng chỉ đến ngày hết hạn nộp hồ sơ dự thi trên thông báo tuyển sinh.

## VI. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ THI

1. Đơn xin dự thi theo mẫu của cơ sở giáo dục đại học, trong đó cần ghi rõ ngành, đối tượng dự thi (cán bộ công chức, doanh nhân, thí sinh tự do...), nghề nghiệp và nơi làm việc, cam kết thực hiện quy chế sau khi trúng tuyển.

2. Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp đại học, bằng điểm đại học nếu văn bằng không ghi loại tốt nghiệp.

3. Sơ yếu lý lịch được cơ quan quản lý nhân sự nơi thí sinh đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

4. Công văn giới thiệu đi dự thi của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhân sự đối với những người đang làm việc tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước và ngoài nhà nước.

5. Giấy chứng nhận đủ sức khoẻ để học tập của một bệnh viện đa khoa.

6. Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng hoặc bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động dài hạn chờ tuyển dụng để chứng nhận thời gian kinh nghiệm công tác chuyên môn.

7. Văn bằng hoặc chứng chỉ đủ điều kiện miễn thi môn ngoại ngữ (nếu có); các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có) được xác nhận của cấp: cơ quan trực thuộc Bộ, Sở, UBND huyện hoặc tương đương. Các giấy tờ này chỉ được bổ sung trước khi Hội đồng tuyển sinh sau đại học duyệt danh sách dự thi chính thức.

8. Giấy xác nhận là cán bộ tạo nguồn quản lý giáo dục đối với đối tượng dự thi thuộc phần c, khoản 6.1.3, tiểu mục 6.1 của mục 6 nêu trên.

9. Các giấy tờ hồ sơ khác theo quy định của cơ sở giáo dục đại học và 4 ảnh (cỡ 3x4).

Tất cả các giấy tờ trên được đựng trong túi hồ sơ (cỡ 32 x 26 cm) có đề rõ họ tên và địa chỉ, số điện thoại liên hệ ở ngoài.

## VII. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM:

1. Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày thông báo tuyển sinh đến hết ngày **05/3/2021**.

2. Lịch thi (dự kiến):

- Buổi sáng ngày 17/4/2021: thi môn Ngoại ngữ
- Buổi chiều ngày 17/4/2021: thi môn Cơ sở ngành
- Buổi sáng ngày 18/4/2021: thi môn Chủ chốt
- Buổi chiều ngày: 18/4/2021 Dự phòng

3. Địa điểm phát hành và thu nhận hồ sơ dự thi

Thí sinh dự thi liên hệ và gửi hoặc nộp trực tiếp hồ sơ đăng ký dự thi theo địa chỉ:

3.1. Phòng Đào tạo Sau đại học Trường Đại học Khoa học; 77 Nguyễn Huệ, TP Huế;ĐT: 0234.3837380.

3.2. Phòng Đào tạo Trường Đại học Kinh tế; 99 Hồ Đắc Di, TP Huế; ĐT: 0234.3993888.

3.3. Phòng Đào tạo Trường Đại học Ngoại ngữ; 57 Nguyễn Khoa Chiêm, TP Huế;ĐT: 0234.3830678.

3.4. Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên Trường Đại học Nông Lâm; 102 Phùng Hưng, TP Huế; ĐT: 0234.3537757.

3.5. Phòng Đào tạo Sau đại học Trường Đại học Sư phạm; 32 Lê Lợi, TP Huế;ĐT: 0234.3824234, 0234.3837306.

*Mỹ*

- 3.6. Phòng Đào tạo Sau đại học Trường Đại học Y Dược; 06 Ngô Quyền, TP Huế;  
ĐT: 0234.3822653-1072.
- 3.7. Phòng Đào tạo Trường Đại học Luật; Khu Quy hoạch Trường Bia, Phường An Tây,  
TP Huế; ĐT: 0234.3946996.
- 3.8. Tổ Khoa học – Hợp tác quốc tế Trường Du lịch - Đại học Huế; 22 Lâm Hoàng -  
Phường Vỹ Dạ - TP Huế; ĐT: 0234.3933411.
- 3.9. Khoa Kỹ thuật và Công nghệ - Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ -- TP Huế; ĐT:  
0234.3845799

### VIII. LỆ PHÍ TUYỂN SINH

#### Lệ phí dự thi bao gồm:

1. **Đăng ký dự thi:** 100.000đ /hồ sơ (Một trăm nghìn đồng), nộp tại Phòng Đào tạo Sau đại học của trường (hoặc khoa) thí sinh đăng ký dự thi.

2. **Dự thi:** 1.000.000đ/thí sinh (Một triệu đồng), nộp theo một trong hai cách:

2. 1. Nộp tại Phòng Đào tạo Sau Đại học của trường (hoặc khoa) đăng ký dự thi khi nộp hồ sơ.

2. 2. Chuyển tiền qua tài khoản của Đại học Huế, số tài khoản: **121000014706**, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, chi nhánh Huế hoặc nộp trực tiếp tại Ban Kế hoạch, Tài chính và Cơ sở vật chất Đại học Huế, số 03 Lê Lợi – TP Huế, ĐT: 0234 3845807.

Người dự thi khi chuyển khoản phải ghi rõ các thông tin: Họ và tên, ngành đăng ký dự thi, Trường thành viên, Trường Du lịch hoặc Khoa thuộc nơi thí sinh đăng ký dự thi.

Mọi chi tiết xin liên hệ với các địa chỉ nêu trên hoặc **Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Đại học Huế**,

Địa chỉ: Số 01 Điện Biên Phủ (tầng 3) - TP Huế; ĐT: 0234.3833578; Fax: 0234.3825902; Website: <http://hueuni.edu.vn/sdh/>.

#### Nơi nhận:

- Các Phó Giám đốc (để chỉ đạo);
- Các Trường ĐH thành viên có ĐT SDH (để t/h);
- Trường Du lịch, Khoa thuộc ĐHH có ĐT SDH (để t/h);
- Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị (để t/h);
- Các Ban: TTPC; KH, TC&CSVC (để t/h);
- Lưu: VT, ĐT&CTSV.NĐP.



**Nguyễn Quang Linh**

PHỤ LỤC

DỰ KIẾN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH CAO HỌC NĂM 2021

(Kèm theo thông báo số 28 /TB-ĐHH ngày 11 tháng 01 năm 2021  
về tuyển sinh Cao học đợt 1 năm 2021 của Đại học Huế)

STT	Đơn vị đào tạo	Ngành đào tạo	Mã số	Chỉ tiêu dự kiến (2021)
1	Trường Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8810103	30
2	Trường Du lịch	Du lịch	8810101	50
3	Khoa KT&CN	Khoa học dữ liệu	8480109	20
4	Trường ĐH Luật	Luật kinh tế	8380107	400
5	Trường ĐH Luật	Lý luận và lịch sử Nhà nước và Pháp luật	8380106	30
6	Trường ĐHKT	Kinh tế chính trị	8310102	20
7	Trường ĐHKT	Quản trị kinh doanh	8340101	70
8	Trường ĐHKT	Quản lý kinh tế	8340410	250
9	Trường ĐHKH	Văn học (*)	8229030	20
10	Trường ĐHKH	Ngôn ngữ học	8229020	10
11	Trường ĐHKH	Triết học	8229001	20
12	Trường ĐHKH	Lịch sử thế giới (*)	8229011	10
13	Trường ĐHKH	Lịch sử Việt Nam (*)	8229013	20
14	Trường ĐHKH	Dân tộc học (***)	8310310	10
15	Trường ĐHKH	Sinh học thực nghiệm	8420114	10
16	Trường ĐHKH	Sinh học (*)	8430101	20
17	Trường ĐHKH	Công nghệ sinh học	8420201	10
18	Trường ĐHKH	Vật lý chất rắn	8440104	25
19	Trường ĐHKH	Hóa học	8440112	25
20	Trường ĐHKH	Địa lý tài nguyên và môi trường	8440220	15
21	Trường ĐHKH	Khoa học môi trường	8440301	15
22	Trường ĐHKH	Toán học (*)	8460101	20
23	Trường ĐHKH	Toán ứng dụng	8460112	15
24	Trường ĐHKH	Khoa học máy tính	8480101	25
25	Trường ĐHKH	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	20
26	Trường ĐHKH	Kiến trúc	8580101	20
27	Trường ĐHKH	Kỹ thuật địa chất	8520501	10
28	Trường ĐHKH	Công tác xã hội (***)	8760101	20
29	Trường ĐHKH	Quản lý văn hóa	8319042	20
30	Trường ĐHKH	Quản lý công nghệ thông tin	8480204	20



*Handwritten signature*

31	Trường ĐHKH	Kỹ thuật điện tử	8520203	20
32	Trường ĐHNL	Kỹ thuật cơ khí	8520103	10
33	Trường ĐHNL	Công nghệ thực phẩm	8540101	10
34	Trường ĐHNL	Chăn nuôi	8620105	10
35	Trường ĐHNL	Khoa học cây trồng	8620110	30
36	Trường ĐHNL	Bảo vệ thực vật	8620112	10
37	Trường ĐHNL	Phát triển nông thôn	8620116	20
38	Trường ĐHNL	Lâm học	8620201	15
39	Trường ĐHNL	Nuôi trồng thủy sản	8620301	10
40	Trường ĐHNL	Thú y	8640101	15
41	Trường ĐHNL	Quản lý đất đai	8850103	70
42	Trường ĐHNN	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	8140111	30
43	Trường ĐHNN	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	8022024	5
44	Trường ĐHNN	Ngôn ngữ Anh	8220201	10
45	Trường ĐHNN	Ngoân ngữ tiếng Trung Quốc	8220204	10
46	Trường ĐHSP	Giáo dục học	8140101	15
47	Trường ĐHSP	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - tiếng Việt	8140111	15
48	Trường ĐHSP	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử	8140111	15
49	Trường ĐHSP	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lý	8140111	12
50	Trường ĐHSP	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học	8140111	35
51	Trường ĐHSP	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	8140111	20
52	Trường ĐHSP	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học	8140111	20
53	Trường ĐHSP	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học	8140111	15
54	Trường ĐHSP	Quản lý giáo dục	8140114	156
55	Trường ĐHSP	Văn học	8229030	8
56	Trường ĐHSP	Lý luận văn học	8220120	12
57	Trường ĐHSP	Văn học Việt Nam	8220121	12
58	Trường ĐHSP	Văn học nước ngoài	8220242	5
59	Trường ĐHSP	Lịch sử thế giới	8229011	13
60	Trường ĐHSP	Lịch sử Việt Nam	8229013	13
61	Trường ĐHSP	Tâm lý học	8310401	5
62	Trường ĐHSP	Địa lý học	8310501	7
63	Trường ĐHSP	Sinh học	8420101	15
64	Trường ĐHSP	Động vật học	8420103	14
65	Trường ĐHSP	Thực vật học	8420111	5
66	Trường ĐHSP	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	8440103	17
67	Trường ĐHSP	Hoá vô cơ	8440113	10

*Handwritten signature*

68	Trường ĐHSP	Hoá hữu cơ	8440114	7
69	Trường ĐHSP	Hoá phân tích	8440118	7
70	Trường ĐHSP	Hoá lý thuyết và hoá lý	8440119	7
71	Trường ĐHSP	Địa lý tự nhiên	8440217	20
72	Trường ĐHSP	Toán giải tích	8460102	7
73	Trường ĐHSP	Đại số và lý thuyết số	8460104	8
74	Trường ĐHSP	Hình học và Tô pô	8460105	8
75	Trường ĐHSP	Toán học	8460101	15
76	Trường ĐHSP	Hệ thống thông tin	8480104	22
77	Trường ĐHYD	Khoa học y sinh	8720101	10
78	Trường ĐHYD	Ngoại khoa	8720104	45
79	Trường ĐHYD	Sản phụ khoa	8720105	20
80	Trường ĐHYD	Nhi khoa	8720106	25
81	Trường ĐHYD	Nội khoa	8720107	45
82	Trường ĐHYD	Tai Mũi Họng	8720155	12
83	Trường ĐHYD	Điện quang và y học hạt nhân (**)	8720111	20
84	Trường ĐHYD	Y tế công cộng	8720701	50
85	Trường ĐHYD	Răng Hàm Mặt	8720501	15
86	Trường ĐHYD	Y học cổ truyền	8720113	15
87	Trường ĐHYD	Dược lý - Dược lâm sàng	8720205	8
88	Trường ĐHYD	Gây mê hồi sức	8720102	15
89	Trường ĐHYD	Điều dưỡng	8720301	20

Tổng chỉ tiêu dự kiến cho 84 ngành tuyển sinh năm 2021 là: 2365

**Ghi chú:**

(\*) Những Ngành đào tạo ở cả 2 cơ sở là Trường ĐHKH và ĐHSP, Đại học Huế.

(\*\*) Ngành không thông báo tuyển sinh đợt 1 năm 2021

(\*\*\*) Các ngành sẽ thông báo tuyển sinh bổ sung sau khi Trường ĐHKH thực hiện nội dung công văn số 32/DHH-ĐTCTSV ngày 11/01/2021 của Giám đốc Đại học Huế.



*Handwritten signature*